

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 04 VÀ 4 THÁNG NĂM 2024
TỈNH HÀ TĨNH

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 04 năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /4/2024)

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng				
Lúa Đông xuân	Ha	59.407	59.022	99,35
Ngô	Ha	11.840	12.018	101,50
Khoai lang	Ha	2.817	2.766	98,19
Lạc	Ha	7.557	6.712	88,81
Rau các loại	Ha	11.032	10.726	97,23

2. Chăn nuôi đến ngày 30 tháng 04 năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /4/2024)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Gia súc (con)			
Trâu	67.789	65.947	97,28
Bò	168.550	163.890	97,24
Trong đó: Bò sữa	2.162	2.036	94,17
Lợn	383.410	394.050	102,78
Gia cầm (nghìn con)	8.960	9.380	104,69
Trong đó: Gà	7.580	7.850	103,56

3. Lâm nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /4/2024)

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 04 năm 2024	Ước tính 4 tháng đầu năm 2024	Tháng 04 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	778	2.060	105,99	113,00
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m ³	32,76	97,88	106,05	106,49
Sản lượng củi khai thác	Nghìn Ste	17,44	72,11	95,97	96,05
Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	-	-	-	-
Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	-	-	-	-
Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	-	11	-	31,43
Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	-	1,64	-	19,20
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	40	1.464	105,26	101,81

4. Sản lượng thủy sản

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /4/2024)

	Ước tính tháng 04 năm 2024 (Tấn)	Ước tính 4 tháng đầu năm 2024 (Tấn)	Tháng 04 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	4.201	17.441	102,22	102,12
Cá	2.911	12.085	103,30	102,43
Tôm	199	875	105,85	103,55
Thủy sản khác	1.091	4.481	98,82	101,01
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	644	3.956	102,55	102,83
Cá	363	2.465	101,68	101,52
Tôm	89	515	105,95	104,89
Thủy sản khác	192	976	102,67	105,17
Sản lượng thủy sản khai thác	3.557	13.485	102,16	101,91
Cá	2.548	9.620	103,54	102,67
Tôm	110	360	105,77	101,69
Thủy sản khác	899	3.505	98,04	99,91

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /4/2024)

Đơn vị tính: %

	Tháng 3 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 04 năm 2024 so với tháng trước	Ước tính tháng 04 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	4 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	97,80	78,78	79,21	97,85
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	112,37	98,61	113,07	112,23
Khai thác quặng kim loại	257,47	103,01	253,75	216,48
Khai khoáng khác	105,79	98,12	106,25	107,89
Công nghiệp chế biến, chế tạo	89,99	72,92	67,67	90,97
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,40	107,92	73,48	91,34
Sản xuất đồ uống	122,09	103,00	159,21	138,31
Dệt	106,03	91,97	104,76	104,37
Sản xuất trang phục	140,97	85,66	100,32	107,96
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	209,15	99,11	190,74	152,90
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	91,67	118,18	92,86	94,69
In, sao chép bản ghi các loại	82,54	163,46	139,34	103,25
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	105,66	96,04	102,91	111,10
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	92,03	81,77	99,34	90,91
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	97,83	106,29	122,02	108,95
Sản xuất kim loại	85,11	66,31	58,96	86,21
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	104,82	106,17	109,16	111,72

	Tháng 3 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 04 năm 2024 so với tháng trước	Ước tính tháng 04 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	4 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất thiết bị điện	-	93,99	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	123,53	103,67	115,73	124,17
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	144,79	97,76	144,77	138,62
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	144,79	97,76	144,77	138,62
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	113,72	109,54	116,46	118,19
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	114,11	110,73	117,06	119,33
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	110,14	98,37	110,41	108,83

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /4/2024)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2024	Ước tính tháng 4 năm 2024	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2024	Tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	250	300	970	150,00	122,78
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	247	250	621	277,78	247,21
Đá xây dựng khác	1000 M ³	187	182	642	106,32	108,33
Mực đông lạnh	Tấn	4	1	17	3,20	12,71
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	100	250	350	110,52	85,97
Thức ăn cho gia súc	Tấn	778	908	3.267	151,72	99,73
Bia đóng lon	1000 Lít	6.229	6.416	23.772	159,21	138,31
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	598	550	2.151	104,76	104,37
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	58	56	198	271,47	171,40
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	253	243	1.002	102,91	111,10
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	16.098	13.164	56.281	99,34	90,91
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	2.401	2.649	9.976	42,02	54,49
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	32.137	34.105	120.946	129,10	111,50
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	414	255	1.477	53,89	83,85

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2024	Ước tính tháng 4 năm 2024	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2024	Tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Ắc quy bằng ion lithi	1000 Kwh	23	22	88	-	-
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.101	1.072	3.798	146,84	140,45
Điện thương phẩm	Triệu KWh	116	127	457	107,94	103,74
Nước uống được	1000 M ³	2.143	2.181	8.243	102,83	105,08
Nước không uống được	1000 M ³	2.120	2.350	8.374	117,27	119,54
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	8.440	8.256	35.221	110,58	109,60

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /4/2024)

	Thực hiện tháng 3 năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 4 năm 2024 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2024 (Tỷ đồng)	4 tháng năm 2024 so với kế hoạch năm 2024 (%)	4 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	312,77	334,10	1.062,85	93,74	88,98
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	208,70	220,84	721,60	83,44	81,11
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	90,09	97,01	305,47	129,06	114,05
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	21,02	25,12	93,32	119,38	150,71
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	98,55	107,01	379,26	62,94	63,23
Vốn nước ngoài (ODA)	20,06	16,81	36,88	91,43	175,94
Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	73,34	80,12	259,48	124,86	111,60
Vốn cân đối ngân sách huyện	73,34	80,12	259,48	124,86	111,60
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	73,34	80,12	253,90	124,86	109,20
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	30,72	33,14	81,76	120,11	112,99
Vốn cân đối ngân sách xã	30,72	33,14	81,76	120,11	112,99
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	30,72	33,14	81,76	120,11	112,99
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /4/2024)

	Thực hiện tháng 3 năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 4 năm 2024 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2024 (Tỷ đồng)	Tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	5.514	5.645	22.859	121,51	121,87
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.662	2.735	11.016	130,17	126,88
Hàng may mặc	359	370	1.501	158,36	154,08
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	687	716	2.984	151,04	155,86
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	30	34	126	135,38	113,10
Gỗ và vật liệu xây dựng	228	238	947	82,91	93,64
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	166	169	759	51,89	66,03
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	76	80	370	76,60	69,97
Xăng, dầu các loại	610	624	2.377	103,86	101,72
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	113	116	447	119,72	117,23
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	139	140	548	170,33	161,82
Hàng hóa khác	324	296	1.278	144,54	147,50
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	121	127	506	115,58	109,47

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /4/2024)

	Thực hiện tháng 3 năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 4 năm 2024 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2024 (Tỷ đồng)	Tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	638,29	713,14	2.606,72	119,75	119,75
Dịch vụ lưu trú	13,68	21,32	56,30	93,28	71,10
Dịch vụ ăn uống	624,62	691,82	2.550,43	120,81	121,59
Du lịch lữ hành	9,81	11,83	28,23	265,60	214,20
Dịch vụ tiêu dùng khác	369,36	379,45	1.521,56	104,56	105,91

10. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /4/2024)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2024	Ước tính tháng 4 năm 2024	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2024	Tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Dịch vụ lưu trú						
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	87.125	136.077	357.015	93,42	71,74
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	38.335	60.146	157.717	93,78	72,26
+ Khách quốc tế	"	648	1.048	2.822	79,33	67,64
+ Khách trong nước	"	37.687	59.098	154.895	94,08	72,35
- Lượt khách trong ngày	"	48.790	75.931	199.298	93,13	71,32
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	78.587	126.908	317.452	106,38	77,74
- Khách quốc tế	"	1.354	2.201	8.029	45,29	44,53
- Khách trong nước	"	77.233	124.707	309.423	108,98	79,28
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	2.733	3.287	7.856	254,81	214,35
- Lượt khách quốc tế	"	193	245	554	257,89	335,76
- Lượt khách trong nước	"	2.423	2.879	6.952	250,35	206,90
- Lượt khách VN ra NN	"	117	163	350	362,22	250,00
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	7.844	9.467	22.513	254,15	215,12
- Ngày khách quốc tế	"	585	717	1.546	251,73	312,37
- Ngày khách VN đi trong nước	"	6.736	8.061	19.466	250,34	207,75
- Ngày khách VN ra NN	"	523	689	1.500	312,98	250,08

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /4/2024)

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 4 năm 2024 so với:				Chỉ số giá bình quân so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	111,58	102,81	101,42	100,24	102,44
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	116,21	106,16	101,52	100,03	104,97
Trong đó:					
<i>Lương thực</i>	133,53	115,09	102,86	99,53	116,03
<i>Thực phẩm</i>	114,93	104,48	101,11	100,09	102,76
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	110,86	107,80	102,41	100,12	107,70
Đồ uống và thuốc lá	113,69	105,53	103,74	100,17	104,56
May mặc, giày dép và mũ nón	111,31	102,24	101,33	100,78	101,77
Nhà ở và vật liệu xây dựng	109,26	95,73	101,42	100,19	96,61
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,02	100,60	100,36	100,19	100,58
Thuốc và dịch vụ y tế	110,12	107,44	100,02	100,02	107,45
Giao thông	109,79	102,42	104,12	101,05	101,51
Bưu chính viễn thông	97,09	98,22	100,00	100,00	98,19
Giáo dục	120,87	102,26	100,06	100,06	102,21
Văn hoá, giải trí và du lịch	107,34	104,26	99,99	100,08	104,46
Hàng hóa và dịch vụ khác	112,46	105,43	101,54	100,20	105,67
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	190,44	133,89	120,51	109,16	123,75
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,85	108,22	103,72	101,03	106,27

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /4/2024)

	Ước tính tháng 4 năm 2024 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2024 (Tỷ đồng)	Tháng 4 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	699,95	2.622,50	103,91	122,07	121,13
Vận tải hành khách	121,46	528,53	102,67	153,39	165,08
Đường bộ	121,40	528,23	102,68	153,44	165,21
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,06	0,30	85,56	86,91	71,81
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	438,57	1.525,29	108,57	114,88	107,59
Đường bộ	438,50	1.524,92	108,57	114,97	107,69
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,07	0,37	102,81	18,57	22,92
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	134,94	548,42	92,12	140,45	149,36
Bưu chính chuyển phát	4,98	20,26	101,67	30,44	33,74

13. Vận tải hành khách và hàng hoá

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /4/2024)

	Ước tính tháng 4 năm 2024	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2024	Tháng 4 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	4 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.159,41	4.917,98	100,62	116,75	121,94
Đường bộ	1.148,70	4.859,88	100,86	117,33	122,54
Đường sắt		-	-	-	-
Đường biển		-	-	-	-
Đường thủy nội địa	10,71	58,10	79,79	76,39	86,47
Hàng không		-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	220,25	916,78	100,55	116,32	119,35
Đường bộ	220,24	916,71	100,55	116,33	119,36
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,01	0,07	75,54	64,07	80,93
Hàng không		-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.325,50	16.366,90	102,41	103,27	105,43
Đường bộ	4.324,84	16.362,45	102,41	103,34	105,69
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,66	4,45	109,83	19,86	10,81
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	140,68	506,52	105,13	109,27	105,49
Đường bộ	140,66	506,40	105,12	109,34	105,56
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,02	0,12	111,03	19,72	26,13
Hàng không	-	-	-	-	-

14. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /4/2024)

	Ước tính tháng 4 năm 2024 (Triệu USD)	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2024 (Triệu USD)	Tháng 4 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Kim ngạch Xuất khẩu	175,80	810,01	95,86	74,61	90,07
<i>Một số mặt hàng xuất khẩu</i>					
Thủy sản	-	-	-	-	-
Chè	0,20	1,16	-	40,00	127,47
Dấm gỗ	5,00	19,76	214,59	90,74	84,81
Hàng dệt và may mặc	0,70	4,59	109,38	32,26	82,55
Xơ, sợi dệt các loại	0,50	1,83	121,95	41,32	49,06
Thép, phôi thép	153,50	725,52	92,68	69,86	87,16
- Xuất khẩu từ FHS	160,95	755,97	93,36	71,35	88,54
Kim ngạch Nhập khẩu	300,50	1.319,00	79,81	74,99	112,07
- Nhập khẩu từ Formosa	205,40	956,92	74,46	63,34	99,76

15. Trật tự, an toàn xã hội

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /4/2024)

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 4 năm 2024	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2024	Tháng 4 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	28	148	116,67	100,00	148,00
Đường bộ	"	28	145	121,74	100,00	145,00
Đường sắt	"	-	3	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	10	60	76,92	58,82	95,24
Đường bộ	"	10	59	83,33	58,82	93,65
Đường sắt	"	-	1	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	22	120	146,67	129,41	210,53
Đường bộ	"	22	119	146,67	129,41	208,77
Đường sắt	"	-	1	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ			-	-	-	-
Số vụ cháy, nổ	Vụ	2	19	25,00	22,22	63,33
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Tr.đồng	35	249	56	175	128,68